

Phụ lục 03: BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
Đánh giá thực trạng lĩnh vực thủy sản giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng giai đoạn 2026-2030

I. Đánh giá thực trạng phát triển thủy sản giai đoạn 2021-2025

1. Đánh giá chung về tăng trưởng, giá trị sản xuất; sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành

Giá trị sản xuất thủy sản bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 1.816 tỷ đồng (theo giá so sánh), đạt 2.921 tỷ đồng (theo giá hiện hành), cụ thể:

- Tổng giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh năm 2020 đạt 1.675 tỷ đồng (khai thác thủy sản đạt 984,7 tỷ đồng, nuôi trồng thủy sản đạt 690,4 tỷ đồng); năm 2025 đạt 1.953 tỷ đồng (khai thác thủy sản đạt 1.126 tỷ đồng, nuôi trồng đạt 827 tỷ đồng) tăng 16,6% so với năm 2020.

- Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2020 đạt 2.504,3 tỷ đồng (Khai thác thủy sản đạt 1.633 tỷ đồng, nuôi trồng thủy sản đạt 871,4 tỷ đồng); năm 2025 đạt 3.397 tỷ đồng (Khai thác thủy sản đạt 2.335 tỷ đồng, nuôi trồng đạt 1.062 tỷ đồng) tăng 35,6% so với năm 2020.

- Giá trị trên đơn vị diện tích nuôi trồng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 106 triệu đồng/ha (theo giá so sánh), đạt 135 triệu đồng/ha (theo giá hiện hành). Giá trị trên đơn vị diện tích nuôi trồng năm 2025 đạt 144 triệu đồng/ha, tăng 22% so với năm 2020 đạt 118 triệu đồng/ha (theo giá hiện hành).

2. Thực trạng ngành khai thác thủy sản

2.1 Năng lực đội tàu:

- **Cơ cấu đội tàu theo công suất:** Từ năm 2020 đến 2025, đội tàu khai thác thủy sản giảm dần số lượng tàu cá khai thác thủy sản vùng lộng và vùng khơi.

Năm 2020, toàn tỉnh có 3.692 tàu cá đã đăng ký; trong đó, số tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên hoạt động vùng khơi có 137 chiếc, số tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m hoạt động vùng lộng có 641 chiếc. Năm 2025, toàn tỉnh có 3.900 tàu cá đã đăng ký; trong đó, số tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên hoạt động vùng khơi có 65 chiếc, số tàu cá có chiều dài từ 12m đến dưới 15m hoạt động vùng lộng có 270 chiếc, tàu cá có chiều dài dưới 12m có 3.565 chiếc.

Bảng 1. Cơ cấu đội tàu theo công suất

STT	Cơ cấu đội tàu	Đơn vị	TH 2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025
I	Tổng số lượng tàu thuyền	Chiếc	3.692	3.607	2.957	2.729	4.093	3.900
II	Tổng công suất	CV	168.720	172.120	158.640	154.630	184.570	167.570
II	Phân theo cơ cấu đội tàu		3.692	3.607	2.957	2.729	4.093	3.900

1	Đội tàu khai thác xa bờ (trên 15m)	Chiếc	137	116	108	93	88	65
2	Đội tàu khai thác vùng lộng	Chiếc	641	641	512	403	302	270
3	Đội tàu khai thác vùng bờ	Chiếc	2.914	2.850	2.337	2.233	3.703	3.565

- Cơ cấu đội tàu theo nghề khai thác:

Đến nay, tàu cá Hà Tĩnh có 3.900 chiếc đã đăng ký, trong đó: Đội tàu hoạt động tại vùng lộng (chiều dài từ 12m đến dưới 15m) có 270 chiếc; đội tàu có chiều dài từ 15m trở lên hoạt động tại vùng khơi có 65 chiếc. Số còn lại 3.565 chiếc là tàu cá có chiều dài dưới 12 m, chiếm hơn 90% tổng số tàu toàn tỉnh

Bảng 2. Cơ cấu đội tàu theo nghề khai thác

Nhóm tàu	Số lượng lao động	Tổng số tàu theo chiều dài	Số tàu theo nghề chính							
			Kéo	Vây	Rê	Câu	Chụp mực	HCD B	Lồng bẫy	Khác
Lmax từ 6 - < 12m	11691	3565	12	14	2301	1222	0	0	15	1
Lmax từ 12 - < 15m	1661	270	21	15	8	183	9	0	33	1
Lmax từ 15 - < 20m	496	58	0	11	0	34	3	0	10	0
Lmax từ 20 - < 24m	24	4	0	0	1	2	0	0	1	0
Lmax từ 24 - < 30m	7	1	0	0	0	1	0	0	0	0
Trên 30m	20	2	0	0	0	0	0	1	0	1
Tổng cộng	13899	3900	33	40	2310	1442	12	1	59	3

- Công nghệ khai thác: Cơ cấu và tổ chức sản xuất theo hướng khai thác có trách nhiệm, bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản, tài nguyên biển, từng bước nâng cao thu nhập và mức sống ngư dân; giảm các nghề khai thác có tính hủy diệt (như nghề lưới kéo, te,...) sang các nghề thân thiện với môi trường, có tính chọn lọc cao, giảm chi phí nhiên liệu (như nghề câu, chụp, lồng bẫy...); một số tàu cá hoạt động vùng lộng và vùng khơi sử dụng máy dò cá, định vị, máy tời và sử dụng hàm bảo quản sản phẩm bằng các vật liệu như PU, thông thủy nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Hầu hết các tàu cá đều có sử dụng thiết bị liên lạc để thông tin khi khai thác và hỗ trợ khi cứu hộ, cứu nạn. Đối với tàu cá hoạt động vùng khơi, tất cả đều có trang bị thiết bị giám sát hành trình.

- Phân bố đội tàu theo địa bàn:

Bảng 3. Số lượng tàu cá theo xã, phường

Xã/phường	Tàu thuyền	6 - 12m	12- 15m	15- 20m	20- 24m	24- 30m	>30m
Xã Cổ Đạm	382	382	0	0	0	0	0
Xã Nghi Xuân	1	0	0	0	0	0	1
Xã Đan Hải	102	81	18	0	2	1	0
Xã Tiên Điền	277	277	0	0	0	0	0
Xã Lộc Hà	286	220	65	1	0	0	0
Xã Thạch Hà	95	90	5	0	0	0	0
Xã Đông Tiến	301	300	1	0	0	0	0
Xã Thạch Lạc	267	266	1	0	0	0	0
Xã Thạch Khê	87	87	0	0	0	0	0
Phường Trần Phú	2	2	0	0	0	0	0
Xã Yên Hòa	104	102	2	0	0	0	0
Xã Thiên Cầm	226	169	55	1	1	0	0
Xã Cẩm Trung	416	357	50	9	0	0	0
Xã Kỳ Khang	105	105	0	0	0	0	0
Xã Kỳ Anh	140	139	1	0	0	0	0
Xã Kỳ Xuân	158	146	12	0	0	0	0
Phường Hải Ninh	451	376	36	39	0	0	0
Phường Vũng Áng	2	0	0	2	0	0	0
Phường Hoàn Sơn	242	225	12	4	1	0	0
Phường Sông Trí	255	241	12	2	0	0	0
Xã Mai Phụ	1	0	0	0	0	0	1
Tổng cộng	3900	3565	270	58	4	1	2

- **Trang thiết bị khai thác, đảm bảo an toàn trên tàu cá:** Trang thiết bị khai thác của đội tàu toàn tỉnh còn rất hạn chế. Ngoài các tàu cá hoạt động vùng lòng, vùng khơi được trang bị máy tời, cần cẩu, tang thành cao và một số ít các tàu làm nghề Lồng bẫy được trang bị tời ma sát, còn lại việc khai thác đều được tiến hành bằng thủ công. Do đó, thời gian thu, thả lưới kéo dài, đòi hỏi phải có nhiều nhân công đã làm ảnh hưởng đến năng suất, hiệu quả nghề khai thác, cũng như đảm bảo an toàn lao động cho ngư dân.

Trang thiết bị đảm bảo an toàn trên tàu cá: Đến nay, hầu hết tàu cá trên toàn tỉnh được trang bị đài radio, điện thoại để nắm thông tin thời tiết, có trang bị cứu sinh. Đối với tàu cá hoạt động vùng khơi, tất cả đều có trang bị thiết bị giám sát hành trình, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế.

- **Năng lực lao động và đội ngũ quản lý khai thác:** Toàn tỉnh có 13.899 lao động trực tiếp làm nghề khai thác thủy sản; lực lượng lao động trẻ, đa phần đi làm ăn ở các tỉnh phía nam hoặc xuất khẩu lao động, nên đội ngũ lao động trên tàu cá có tuổi đời cao, trung bình trên 53 tuổi. Trình độ văn hóa (Tiểu học trên 26%, Trung học cơ sở trên 47%, Trung học phổ thông 21%, số còn lại trình độ Trung cấp trở lên (khoảng 6%) chủ yếu hoạt động trong một thời gian ngắn để chờ xuất

khẩu lao động hoặc chuyển sang làm việc các lĩnh vực khác), trình độ, kỹ thuật khai thác còn hạn chế, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm với các nghề truyền thống cha ông để lại. Đội ngũ quản lý khai thác thủy sản còn thiếu và yếu, hầu hết các xã, phường ven biển không có cán bộ chuyên môn về lĩnh vực khai thác thủy sản. Mức thu nhập bình quân của người lao động khoảng 100 - 150 triệu đồng/năm.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ hậu cần thủy sản phục vụ sản xuất và đảm bảo an toàn cho người và tàu: Hệ thống cơ sở hạ tầng nghề cá và đảm bảo an toàn cho người và tàu cá ngày càng được đầu tư phát triển để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất. Đến nay có: 03 cảng cá (cảng cá cửa Hội, cảng cá cửa Sốt và cảng cá cửa Nhượng) đã hoàn thiện đưa vào hoạt động; 04 Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Hội, cửa Sốt, cửa Nhượng đã hoàn thiện đi vào hoạt động; Khu neo đậu tránh trú bão cửa Khẩu đang đầu tư hoàn thiện. Tuy nhiên, các cửa lạch bị bồi lắng gây khó khăn cho tàu cá ra vào, đặc biệt trong mùa mưa bão. Công nghệ chế biến, bảo quản sản phẩm sau khai thác chưa phát triển, chưa có chợ đầu mối thủy sản để tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân tiêu thụ sản phẩm. Mối liên kết trong sản xuất giữa các cơ sở chế biến với đội tàu khai thác hải sản chưa chặt chẽ.

+ Tại khu vực cửa Hội và cửa Khẩu: Hầu hết đội tàu khai thác vùng lộng, vùng khơi của hai khu vực này thường vào cảng cá của Nghệ An và các cảng ngoại tỉnh để tiêu thụ sản phẩm, trao đổi hàng hoá và tiếp nhận vật tư, nhiên liệu, hậu cần cho sản xuất trên biển.

+ Tại khu vực cửa Nhượng: Một số cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá được xây dựng như; các cơ sở thu mua, chế biến, kinh doanh hàng thủy sản, sản xuất nước đá, sửa chữa tàu thuyền, cung ứng vật tư, xăng dầu... với quy mô nhỏ.

+ Tại khu vực cửa Sốt: Dịch vụ hậu cần, chế biến tại khu vực cửa Sốt phát triển, đã thu hút một số lượng lớn tàu thuyền trong và ngoài tỉnh vào cập cảng tiêu thụ sản phẩm, trao đổi hàng hoá (hàng năm có hơn 10.000 tấn sản phẩm hải sản, hàng chục ngàn tấn hàng hoá qua cảng), thúc đẩy một số cơ sở dịch vụ hậu cần phát triển như: kho đông lạnh, vật tư, xăng dầu, nhà máy nước đá, sửa chữa tàu thuyền, cơ sở thu mua, chế biến.

2.2. Tình hình, kết quả khai thác thủy sản:

- **Tổng sản lượng khai thác:** Năm 2020, tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 39.490 tấn; năm 2025 tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 43.497 tấn, tăng 10,15% so với năm 2020.

- **Cơ cấu sản lượng khai thác:** Sản lượng khai thác thủy sản qua các năm tương đối ổn định và tăng không đáng kể; cụ thể:

Bảng 4. Cơ cấu sản lượng khai thác thủy sản

ST T	Cơ cấu sản lượng khai thác thủy sản	Đơn vị	TH 2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025
	Tổng sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	39.490	38.628	38.908	39.613	41.378	43.497
I	Sản lượng khai thác biển	Tấn	34.701	33.788	34.166	34.963	36.783	38.879
1	Khai thác xa bờ	Tấn	10.800	10.988	11.100	9.000	8.800	7.000
2	Khai thác vùng lộng	Tấn	16.101	16.100	16.749	16.948	16.000	12.700
3	Khai thác vùng ven bờ	Tấn	7.800	6.700	6.317	9.015	11.983	19.179
II	Khai thác nội địa	Tấn	4.789	4.840	4.742	4.650	4.595	4.618

- **Tổng giá trị sản phẩm khai thác:** Năm 2020, tổng giá trị sản lượng khai thác thủy sản đạt 1.695 tỷ đồng; năm 2025, tổng giá trị sản lượng khai thác thủy sản đạt 2.099 tỷ đồng (tăng 23,84% so với năm 2020).

- Năng suất khai thác bình quân theo công suất tàu: Năm 2020, năng suất bình quân/cv đạt 0,23 tấn/CV; Năm 2025, năng suất bình quân/cv đạt 0,26 tấn/CV (tăng 13,04% so với năm 2020).

- Chi phí sản xuất: Mức tiêu hao nhiên liệu (dầu Diesel) là yếu tố chi phí sản xuất chính của nghề khai thác hải sản, chiếm 80% vốn sản xuất /chuyến biển, mặt khác với ngư cụ, công nghệ khai thác, từng nhóm nghề khác nhau có chi phí nhiên liệu khác nhau. Những năm gần đây, giá vật tư, nhiên liệu chính (dầu diesel, đá lạnh bảo quản, vật liệu ngư cụ, vật tư máy móc thay thế và sửa chữa tàu thuyền) phục vụ khai thác thủy sản vẫn tiếp tục tăng và giữ mức cao, trong khi giá các loài thủy sản tăng chậm, nên việc sản xuất của ngư dân ngày càng khó khăn thêm.

- Bảo quản, chế biến, thị trường tiêu thụ sản phẩm hải sản:

Bảo quản sản phẩm: Việc bảo quản sản phẩm khai thác trên tàu chủ yếu bằng đá lạnh, phơi khô, ướp muối. Sau khi về bờ, được các hộ thu mua bảo quản bằng các kho lạnh hoặc đá lạnh và chủ yếu tiêu thụ trong ngày. Hệ thống kho lạnh bảo quản sản phẩm dài ngày trong những năm qua có phát triển, nhưng chưa mạnh, chưa đồng đều, tập trung chủ yếu ở địa bàn xã Thạch Kim.

Tiêu thụ sản phẩm: Đối với các tàu cá hoạt động trong tỉnh, sản phẩm khai thác hầu hết được tiêu thụ tại thị trường trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Đối với một số tàu cá hoạt động ngoại tỉnh chủ yếu tại khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng và Đà Nẵng - Quảng Ngãi tiêu thụ sản phẩm tại các cảng cá ngoại tỉnh.

2.3. Thông tin ngư trường, nguồn lợi thủy sản để phục vụ công tác xây dựng kế hoạch khai thác

Hà Tĩnh là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Bắc Trung Bộ, có toạ độ địa lý từ 17°54' đến 18°37' vĩ Bắc và từ 106°30' đến 105°07' kinh Đông, phía Bắc giáp tỉnh Nghệ An, phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị với 14 con sông lớn nhỏ và 04 cửa biển, nhiều hồ nước và sở hữu 137 km đường bờ biển trải dài từ xã Đan Hải đến phường Hoành Sơn.

Biển Hà Tĩnh có trên 267 loài cá, thuộc 90 họ, trong đó có 60 loài có giá trị kinh tế cao, 20 loài tôm, nhiều loài nhuyễn thể như sò, mực (Nguồn kết quả điều tra của Đại học Khoa học Huế)... Trữ lượng cá ước tính 86.000 tấn (cá đáy 45.000 tấn, cá nổi 41.000 tấn).

2.4. Đánh giá các quy hoạch liên quan và tình hình thực hiện các quy hoạch phục vụ cho khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Thời gian qua, việc triển khai các quy hoạch liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh cơ bản được thực hiện theo định hướng chung của Trung ương và của tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch hành động số 04/KH-UBND ngày 07/01/2022 về việc thực hiện Chiến lược Phát triển Thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn Hà Tĩnh; Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 14/4/2025 về việc thực hiện Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Công tác quản lý đội tàu khai thác từng bước được rà soát, sắp xếp theo hướng giảm dần các nghề khai thác có tính chọn lọc thấp, tận thu, ảnh hưởng đến môi trường, nguồn lợi như nghề lưới kéo, nghề te,... Hạ tầng nghề cá như cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão từng bước được đầu tư, nâng cấp, góp phần phục vụ quản lý tàu cá, kiểm soát sản lượng và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác.

Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản được tăng cường thông qua việc tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật, tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; triển khai các biện pháp tái tạo nguồn lợi, quản lý hoạt động khai thác thủy sản theo nghề, theo vùng và theo mùa vụ. Việc thực hiện các giải pháp chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) được lồng ghép vào quá trình triển khai quy hoạch, từng bước nâng cao ý thức chấp hành của ngư dân.

Tuy nhiên, việc thực hiện quy hoạch vẫn còn một số hạn chế: Cơ cấu đội tàu khai thác ven bờ còn chiếm tỷ lệ cao; nguồn lực đầu tư cho hạ tầng nghề cá và bảo vệ nguồn lợi còn hạn chế; công tác giám sát thực địa tại một số khu vực chưa thường xuyên; việc chuyển đổi nghề, giảm áp lực khai thác ven bờ còn chậm. Nhìn chung, các quy hoạch đã được triển khai nhưng hiệu quả chưa đồng đều, cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh và bố trí nguồn lực phù hợp để bảo đảm phát triển khai thác thủy sản bền vững gắn với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi trong thời gian tới.

2.5. Đánh giá về năng suất, hiệu quả của một số nghề khai thác chính và nêu rõ một số nghề khai thác có ảnh hưởng đến việc suy giảm nguồn lợi

- Nhóm sử dụng ngư cụ lọc nước (lưới Kéo, Mành, Te...): Giá trị sản phẩm khai thác đạt thấp, bình quân từ 15 đến 20 triệu đồng/tấn; chi phí nhiên liệu trung bình cho một tấn sản phẩm từ 400 đến 500 lít/tấn, sử dụng nhiều lao động, hiệu

quả khai thác thấp. Các loại nghề này hoạt động khai thác thủy sản có tính chọn lọc thấp, mang tính tận thu, không thân thiện với môi trường, cần thiết phải giảm dần và tiến tới chấm dứt.

- Nhóm sử dụng ngư cụ đóng mắc (nhóm lưới Rê): Giá trị sản phẩm khai thác từ 20 đến 30 triệu đồng/tấn; chi phí nhiên liệu trung bình cho một tấn sản phẩm từ 300 đến 500 lít/tấn.

- Nhóm sử dụng ngư cụ lồng bẫy: Giá trị sản phẩm đạt cao từ 60 đến 80 triệu đồng/tấn; chi phí nhiên liệu trung bình cho một tấn sản phẩm từ 300 đến 500 lít/tấn, sử dụng ít lao động, hiệu quả khai thác cao.

- Nhóm nghề câu: Giá trị sản phẩm khai thác đạt từ 50 đến 80 triệu đồng/tấn; chi phí nhiên liệu trung bình cho một tấn sản phẩm từ 200 đến 400 lít/tấn, hiệu quả khai thác cao.

2.6. Đánh giá vấn đề sản phẩm có giá trị cao phục vụ cho xuất khẩu trong tổng sản lượng khai thác

Hà Tĩnh có đội tàu khai thác chủ yếu là tàu cá loại nhỏ, hoạt động vùng biển ven bờ và vùng lồng. Sản lượng khai thác hàng năm tương đối ổn định, tuy nhiên cơ cấu loài chủ yếu là các loài cá nhỏ; các loài thủy sản có giá trị cao như mực, tôm, cá thu,... chiếm tỷ trọng ít (khoảng 5 – 10 % tổng sản lượng thủy sản khai thác) và chủ yếu tiêu thụ nội tỉnh.

2.7. Tình hình công tác quản lý tàu cá, bảo vệ nguồn lợi thủy sản

a) Công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá:

Đến nay, tàu cá Hà Tĩnh có 3.900 chiếc đã đăng ký, trong đó: Đội tàu hoạt động tại vùng lồng (chiều dài từ 12m đến dưới 15m) có 270 chiếc; đội tàu có chiều dài từ 15m trở lên hoạt động tại vùng khơi có 65 chiếc, số còn lại 3.565 chiếc là loại tàu cá có chiều dài nhỏ hơn 12m chiếm hơn 90% tổng số tàu. Đến nay, có 309/335 tàu cá còn hạn đăng kiểm (đạt 92,23%), có 3.898/3.900 tàu cá còn hạn giấy phép khai thác thủy sản (đạt 99,95%).

b) Các chương trình, hoạt động đã và đang triển khai:

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản được đặc biệt chú trọng.

- + Hàng năm đã tổ chức từ 5 đến 10 lớp tập huấn cho ngư dân các xã, phường ven biển để phổ biến: Luật Thủy sản, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thực hiện.

- + Phát hàng ngàn tờ rơi, xây dựng các panô tại các cửa biển với nội dung cam kết không sử dụng chất nổ, xung điện và hóa chất độc hại để khai thác thủy sản; cam kết không vi phạm khai thác IUU.

- + Nhân ngày truyền thống Nghề cá Việt Nam 01/4 hàng năm, tổ chức các đợt thả cá, tôm ra môi trường tự nhiên góp phần tái tạo nguồn lợi thủy sản, đồng thời tuyên truyền, phát động ý thức của cộng đồng về ý nghĩa của công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản

+ Phối hợp với Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh xây dựng các phóng sự về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Mỗi năm tổ chức 8 đến 10 đợt tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển, trên sông và các bến cá nhằm kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản; Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực thủy sản; hướng dẫn ngư dân và tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thủy sản. Xử lý, phối hợp xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Đang triển khai Dự án Phục hồi, tái tạo hệ sinh thái thủy sinh và nguồn lợi thủy sản tỉnh Hà Tĩnh tại vùng biển ven bờ xã Kỳ Xuân.

c) Ý thức của ngư dân, cộng đồng về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Ý thức của ngư dân và cộng đồng về bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã có chuyển biến tích cực, bước đầu đã thu hút được sự quan tâm của các ngành, các cấp, các tổ chức, đoàn thể. Hiện tượng dùng chất nổ, hóa chất độc hại để khai thác thủy sản đã giảm. Nhiều ngư dân đã chuyển đổi các nghề mang tính hủy diệt, mang tính tận thu sang các nghề khai thác có tính chọn lọc cao, thân thiện với môi trường, nguồn lợi. Riêng vùng nội địa, tình trạng sử dụng chất nổ, hóa chất độc hại để khai thác hầu như không còn, hiện tượng sử dụng kích điện đã giảm dần.

d) Tình hình vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tuy đã được hạn chế nhưng vẫn còn diễn ra, cụ thể là:

- Trong thời gian qua, tình trạng tàu cá ngoại tỉnh công suất lớn vi phạm hoạt động sai vùng khai thác trên vùng biển ven bờ Hà Tĩnh đã giảm rõ rệt. Tuy nhiên, do diện tích vùng biển quản lý rộng (trên 18.000 km²), trong khi lực lượng thực thi pháp luật trên biển còn mỏng, phương tiện tuần tra còn hạn chế rất khó khăn trong công tác xử lý triệt để các hành vi vi phạm.

- Hiện tượng khai thác thủy sản không đúng vùng biển quy định: Các tàu cá hoạt động sai nghề vẫn còn xảy ra; sử dụng lưới có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định; không đánh dấu tàu cá, viết số đăng ký tàu hoặc bị mờ; không trang bị đầy đủ các thiết bị đảm bảo an toàn cho người và tàu cá; không ghi nhật ký khai thác, không mua bảo hiểm cho thuyền viên; hiện tượng sử dụng chất nổ, xung điện để khai thác thủy sản tuy có giảm nhưng vẫn còn diễn ra.

- Kết quả xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản:

Từ đầu năm 2020 đến ngày 31/12/2025, các lực lượng chức năng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã tổ chức gần 300 cuộc (60 cuộc/năm) tuần tra kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản trên biển, đã phát hiện 278 trường hợp vi phạm, với số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 4,1 tỷ đồng; các hành vi vi phạm chủ yếu như: Vi phạm hoạt động sai vùng, sai tuyến; vi phạm thiếu các hồ sơ, giấy tờ theo quy định; vi phạm mất kết nối thiết bị giám sát hành trình tàu cá...

2.8. Thực trạng ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong khai thác thủy sản

Việc ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong khai thác thủy sản thời gian qua đã có chuyển biến tích cực, 100% tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS), phục vụ theo dõi hoạt động trên biển, kiểm soát vùng khai thác và xử lý vi phạm. Công tác cập nhật dữ liệu tàu cá vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia được thực hiện nghiêm túc; việc kiểm soát tàu ra, vào cảng và xác nhận, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được thực hiện theo quy trình điện tử ở mức độ nhất định.

Một số chủ tàu đã ứng dụng máy dò cá, máy định vị, thiết bị thông tin liên lạc tầm xa, cải tiến hầm bảo quản nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và chất lượng sản phẩm sau thu hoạch. Công tác tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật được thực hiện thông qua nhiều kênh, trong đó có nền tảng số.

Tuy nhiên, mức độ ứng dụng công nghệ vẫn chưa đồng đều; phần lớn tàu cá quy mô nhỏ chưa được trang bị thiết bị hiện đại; kỹ năng sử dụng thiết bị số của một bộ phận ngư dân còn hạn chế. Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nghề cá ở cơ sở còn thiếu đồng bộ; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị liên quan chưa thực sự thông suốt. Nhìn chung, chuyển đổi số trong khai thác thủy sản đã được triển khai nhưng vẫn ở mức hạn chế, cần tiếp tục đầu tư, đào tạo và hoàn thiện hệ thống để nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển nghề cá bền vững.

2.9. Thực hiện các giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU)

Triển khai thực hiện các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), đặc biệt là các chỉ đạo của Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Tỉnh ủy Hà Tĩnh, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo IUU tỉnh đã kịp thời quán triệt, phổ biến và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc đến các sở, ban, ngành, địa phương, các lực lượng chức năng liên quan và các chủ tàu bằng nhiều văn bản. Bước đầu trên địa bàn tỉnh đã đạt được một số kết quả tích cực như:

- Trên địa bàn tỉnh, không có tàu cá, ngư dân hoạt động khai thác thủy sản trái phép tại vùng biển nước ngoài;

- Công tác quản lý tàu cá đã được thực hiện theo đúng quy định. 100% tàu cá đã được đăng ký, cấp giấy phép khai thác thủy sản đạt 99,97% (còn 02 tàu cá không đủ điều kiện cấp giấy phép). 100% tàu cá được đánh dấu tàu cá, viết số đăng ký theo đúng quy định;

- Công tác thực thi pháp luật thủy sản trên biển được các lực lượng chức năng thực hiện nghiêm túc, các trường hợp vi phạm đã được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo đúng quy định;

- Công tác truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác được triển khai đồng bộ, đảm bảo công tác truy xuất khi có yêu cầu: 100% sản lượng thủy sản qua cảng được giám sát; công tác thu nộp nhật ký khai thác, báo cáo khai thác được triển khai đầy đủ; đã thực hiện cài đặt nhật ký khai thác điện tử ECDDT cho 3900/3900 tàu cá, đạt 100%.

Bên cạnh đó, công tác triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác IUU còn gặp một số tồn tại, hạn chế như:

- Cơ sở hạ tầng nghề cá còn hạn chế, chưa đồng bộ; việc chấp hành quy định tàu cá có chiều dài từ 6 m đến dưới 12 m phải cập cảng cá để bốc dỡ, thống kê sản lượng khai thác còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, tỷ lệ sản lượng được giám sát còn thấp.

- Phương tiện, nhân lực, kinh phí cho các lực lượng hoạt động tuần tra, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản trên biển còn hạn chế, chưa được thường xuyên. Nên vẫn còn tình trạng vi phạm trong hoạt động khai thác thủy sản.

2.10. Hiện trạng cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác thủy sản (cảng cá, khu neo đậu và dịch vụ hậu cần nghề cá...).

Hệ thống hạ tầng phục vụ khai thác thủy sản gồm các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và mạng lưới dịch vụ hậu cần nghề cá phân bố dọc tuyến ven biển. Một số cảng cá đã được đầu tư, nâng cấp, cơ bản đáp ứng yêu cầu neo đậu, bốc dỡ sản phẩm, kiểm soát tàu ra vào cảng và xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác phục vụ chống khai thác IUU. Các khu neo đậu tránh trú bão từng bước được cải thiện, góp phần bảo đảm an toàn cho tàu cá trong mùa mưa bão. Đến nay có: 03 cảng cá (cảng cá cửa Hội, cảng cá cửa Sốt và cảng cá cửa Nhượng) đã hoàn thiện đưa vào hoạt động; 04 Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Hội, cửa Sốt, cửa Nhượng đã hoàn thiện đi vào hoạt động; Khu neo đậu tránh trú bão cửa Khẩu đang đầu tư hoàn thiện. Tuy nhiên, các cửa lạch bị bồi lắng gây khó khăn cho tàu cá ra vào, đặc biệt trong mùa mưa bão. Công nghệ chế biến, bảo quản sản phẩm sau khai thác chưa phát triển, các cơ sở cung ứng nhiên liệu, đá lạnh, nước ngọt, lương thực, sửa chữa cơ khí, ngư lưới cụ... cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất của ngư dân, chưa có chợ đầu mối thủy sản để tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân tiêu thụ sản phẩm. Sự liên kết giữa khai thác - chế biến - tiêu thụ sản phẩm chưa chặt chẽ, ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác và giá trị gia tăng của sản phẩm thủy sản.

2.11. Một số nghề, mô hình khai thác thủy sản hiệu quả

Thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã hình thành và duy trì một số nghề, mô hình khai thác thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế tương đối ổn định, phù hợp điều kiện ngư trường và cơ cấu đội tàu địa phương, cụ thể:

- Nghề lưới rê (rê cá thu, cá chim, cá hổ): Đây là nghề phổ biến, chi phí đầu tư không quá lớn, sản phẩm có giá trị kinh tế cao và tiêu thụ thuận lợi. Nghề lưới rê hoạt động chủ yếu vùng lộng và xa bờ, ít tác động đến môi trường, nguồn lợi.

- Nghề lồng bẫy: Mang lại giá trị cao do sản phẩm có giá trị kinh tế cao như mực, ghẹ, ốc hương phục vụ cho các nhà hàng và xuất khẩu. Nghề này có tính chọn lọc, ít gây ảnh hưởng đến môi trường, nguồn lợi, phù hợp định hướng khai thác bền vững.

- Nghề câu (câu tay, câu vàng): Đối tượng khai thác chủ yếu là cá thu, cá cam, cá hồng... có giá trị kinh tế cao. Nghề câu có ưu điểm thân thiện với môi trường, sản phẩm chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu thị trường.

2.12. Số lượng doanh nghiệp, HTX, THT, tổ đội khai thác thủy sản; việc thực hiện đề án đồng quản lý nghề cá...

Đến nay, toàn tỉnh có 02 nghiệp đoàn nghề cá có trên 400 đoàn viên tham gia; 15 tổ đồng quản lý nghề cá ven bờ có 1.737 tàu cá tham gia (trong đó có 08 tổ đã được trao quyền tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản).

Năng lực quản lý hoạt động khai thác thủy sản tại các tổ chức cộng đồng đã được công nhận và giao quyền tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản nâng lên rõ rệt, các tổ chức cộng đồng đã trở thành “cánh tay đắc lực” tham gia quản lý hoạt động thủy sản tại địa phương và được thể hiện qua một số kết quả sau: Nhận thức về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong các Tổ ĐQL tốt hơn, một số thành viên trong tổ đã chủ động chuyển đổi các loại nghề khai thác thủy sản theo hướng thân thiện hơn với ngư trường; số lượng các thành viên trong tổ vi phạm các hoạt động khai thác hải sản IUU giảm, tình hình vi phạm khai thác hải sản IUU tại các vùng biển được giao quyền đã giảm rõ rệt.

Thành viên các Tổ ĐQL đã tích cực tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản như: Thường xuyên nắm bắt thông tin tàu cá trên biển để thông tin cho Ban đại diện của Tổ phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan (Chi cục Thủy sản, Đoàn Biên phòng ven biển, chính quyền địa phương) tuần tra, kiểm tra xử lý tàu cá vi phạm trong hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển được giao quyền; mỗi tổ chức cộng đồng tổ chức 4 – 6 đợt tuần tra/năm để kiểm tra hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển được giao quyền, bắt xử lý các trường hợp vi phạm trong khai thác thủy sản.

Hỗ trợ nhau trong sản xuất cũng như đảm bảo an toàn cho người và tàu cá trên biển. Tỷ lệ tàu cá của các thành viên tham gia các Tổ ĐQL được cấp Giấy phép khai thác thủy sản, đánh dấu, kẻ vẽ biển số đạt tỷ lệ cao hơn so với bình quân cả tỉnh.

3. Thực trạng ngành nuôi trồng thủy sản

3.1 Diện tích, năng suất, sản lượng (đánh giá chi tiết theo các đối tượng nuôi, hình thức nuôi, phân bố vùng, địa phương...):

Trong thời gian qua, hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì tương đối ổn định, với diện tích nuôi phân bố ở cả vùng nước ngọt nội đồng và vùng mặn, lợ ven biển; cơ cấu đối tượng nuôi từng bước được điều chỉnh theo hướng nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất.

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đến năm 2025 đạt: 7.360 ha. Bình quân giai đoạn 2021- 2025 đạt 7.406,7ha. Trong đó:

- Diện tích nuôi nước ngọt đạt 4.568 ha. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân bố ở tất cả các xã, phường, trong đó tập trung nhiều tại các xã: Đức Thọ, Đức Quang, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân, Phường Hà Huy Tập... Đối

tượng nuôi chủ yếu là các loài cá truyền thống (trắm, chép, mè), cá rô phi và một số đối tượng khác.

- Diện tích nuôi mặn, lợi đạt 2.792 ha. Nuôi tôm: 2.250 ha (Tập trung ở các xã, phường: Đan Hải, Cổ Đàm, Mai Phú, Thạch Hà, Thiên Cẩm, Yên Hòa, Cẩm Trung, Kỳ Khang, Thạch Khê, Thạch Lạc, Đồng Tiến, Sông Trí, Hải Ninh, Trần Phú...); Nuôi nhuyễn thể: 422 ha (Tập trung ở các xã, phường: Mai Phú, Thạch Khê, Thiên Cẩm, Cẩm Trung, Lộc Hà, Hải Ninh, Trần Phú...). Ngoài ra còn có trên 120 ha nuôi quảng canh, xen ghép các đối tượng: Cua, cá...

- Năng suất nuôi trồng thủy sản bình quân: 2,41 tấn/ha. Trong đó:

- + Năng suất nuôi nước ngọt bình quân đạt khoảng 1,62 tấn/ha. Năng suất nhìn chung ổn định, tuy nhiên còn có sự chênh lệch giữa các vùng và hình thức nuôi.

- + Năng suất nuôi mặn, lợi đạt khoảng 3,69 tấn/ha, cao hơn so với nuôi nước ngọt, đặc biệt tại các vùng nuôi tôm thâm canh và nuôi ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên, sản xuất vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro do dịch bệnh, biến động môi trường và thời tiết bất lợi.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đạt: 17.765 tấn, trong đó:

- + Sản lượng nuôi nước ngọt đạt 7.422 tấn, đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và một phần cung cấp cho thị trường ngoài tỉnh.

- + Sản lượng nuôi mặn, lợi đạt 10.343 tấn, chiếm tỷ trọng lớn về giá trị trong tổng sản lượng thủy sản nuôi, trong đó sản phẩm tôm nuôi giữ vai trò chủ lực, phục vụ tiêu thụ nội địa và chế biến.

Nhìn chung, diện tích, năng suất và sản lượng nuôi trồng thủy sản của tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian qua cơ bản ổn định, có bước chuyển biến tích cực về cơ cấu đối tượng và hình thức nuôi. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất chưa đồng đều giữa các vùng; năng suất một số diện tích còn thấp, tính bền vững chưa cao và chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện thời tiết, môi trường và dịch bệnh.

3.2. Hiện trạng sản xuất, cung ứng và dịch vụ giống thủy sản

a) Giống mặn lợi: Hiện nay, toàn tỉnh chỉ có 01 cơ sở sản xuất và ương dưỡng giống tôm tại xã Cổ Đàm. Sản lượng trung bình hàng năm đạt 550 triệu con tôm giống. Cung cấp cho bà con nông ngư dân trên địa bàn tỉnh khoảng 150 triệu con, còn lại được xuất bán ra ngoài tỉnh. Chưa có các cơ sở sản xuất giống thủy sản mặn lợi khác (ngao, cá, cua...) nên người nuôi còn gặp nhiều khó khăn.

b) Giống nước ngọt: Hiện nay, toàn tỉnh có 03 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống cá nước ngọt (Trại cá Đức Long - xã Đức Thọ; Trại cá Tiến Lộc, Trại cá giống của Công ty TNHH Thái Định - xã Can Lộc). Đối tượng sản xuất, ương dưỡng chủ yếu là cá: mè, trôi, trắm, chép, rô phi, điêu hồng, lóc,... Sản lượng trung bình hàng năm đạt 40 triệu con giống. Nhìn chung cơ sở hạ tầng sản xuất giống thủy sản nước ngọt còn yếu kém, các thiết bị cho sinh sản, ương dưỡng giống đã đầu tư từ lâu này đã xuống cấp, hiệu quả sử dụng hạn chế.

c) Mạng lưới các cơ sở, hộ gia đình sản xuất và cung ứng giống thủy sản:

- Giống mặn lợ: Có 01 cơ sở ương dưỡng cá đối, cá mú...; sản lượng trung bình hàng năm khoảng 20 vạn con.

- Giống nước ngọt: Có 14 cơ sở, ương dưỡng một số loại cá truyền thống như mè, trôi, trắm, chép...; sản lượng trung bình hàng năm khoảng 60 vạn con.

3.3. Hình thức tổ chức sản xuất và một số đối tượng, mô hình nuôi trồng hiệu quả có khả năng nhân rộng

a) Về hình thức tổ chức sản xuất: Trong giai đoạn 2021-2025, hình thức tổ chức sản xuất chuyển dần từ hộ gia đình sang hợp tác xã tổ hợp tác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình nuôi trồng (vốn, con giống, thức ăn, khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường, liên kết sản xuất,...). Đến nay trên toàn tỉnh có 14 doanh nghiệp, 32 HTX, 20 THT và hàng trăm trang trại, gia trại phát triển nuôi trồng thủy sản với tổng diện tích trên 1.000 ha. Thành công ở các tổ chức này đó là bước đầu đã có sự đồng nhất về giống: sử dụng đồng nhất các nguồn giống có uy tín, chất lượng cao; công nghệ sản xuất và vệ sinh sản phẩm nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn, đã có những doanh nghiệp, HTX có sản lượng tôm nuôi đạt 200 - 500 tấn/năm. Toàn có trên 10.000 cơ sở nuôi trồng thủy sản. Mỗi năm nuôi trồng thủy sản góp phần giải quyết việc làm và tạo nguồn thu khá cao và ổn định cho trên 20.000 lao động.

b) Về một số đối tượng, mô hình nuôi trồng hiệu quả có khả năng nhân rộng: Đã thực hiện khá tốt việc chuyển dịch cơ cấu, đối tượng hình thức nuôi như: chuyển đổi phương thức nuôi từ quảng canh, bán thâm canh sang nuôi thâm canh, nuôi công nghệ cao; an toàn dịch bệnh, công nghệ mới, tiên tiến, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt VietGAP để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, từ nuôi ao đất sang ao vồ bờ xi măng, ao lót bạt như: Nuôi trong ao vồ bờ xi măng, ao lót bạt; nuôi trong bể, nhà kín, nhà lưới (có 44 mô hình, số lượng 351 bể, thể tích trên 110.000 m³); hay từ nuôi độc canh con tôm sang đa dạng các đối tượng nuôi như nuôi xen ghép tôm - cá nước lợ, nuôi đơn cá diêu, cá chẽm, cá chim vây vàng, cá hồng mỹ, hàu Thái Bình Dương...; từ đối tượng cá truyền thống nước ngọt như mè, trôi, trắm, chép,... sang đối tượng thủy đặc sản và giống mới có giá trị kinh tế cao như tôm càng xanh, cá lăng, cá leo, cá trắm đen, ốc bươu, lươn,... Đối với nuôi nhuyển thể (nghêu, hàu...) chi phí sản xuất các đối tượng này chủ yếu là đầu tư bãi nuôi, giàn bè, giống và nhân công, không phải đầu tư thức ăn nên đây là đối tượng nuôi đem lại lợi nhuận cao cho người dân. Trong nuôi nhuyển thể, đối tượng nuôi chủ yếu là ngao Bến Tre; đây là đối tượng dễ nuôi, thích nghi tốt với điều kiện Hà Tĩnh, được thị trường ưa chuộng. Nhiều hộ dân đã giàu lên từ nghề nuôi ngao, nhiều Hợp tác xã (HTX) nuôi ngao có hiệu quả là điểm sáng trong phong trào xây dựng nông thôn mới của địa phương.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, Trung tâm Khuyến nông tỉnh đã thực hiện một số mô hình nuôi trồng thủy sản hiệu quả có khả năng nhân rộng như (i) Mô hình sử dụng chế phẩm sinh học trong nuôi tôm thẻ chân trắng (ii) Mô hình Nuôi thương phẩm cá Bống bóp trong ao đất; (iii) Mô hình nuôi lươn không bùn đảm bảo an toàn thực phẩm; (iv) Mô hình “Nuôi cá chim vây vàng đạt tiêu chuẩn VietGAP, liên kết tiêu thụ sản phẩm”.

3.4. Môi trường nuôi và tình hình dịch bệnh:

- Hiện trạng môi trường: Giai đoạn 2022-2025, đã triển khai quan trắc môi trường tại 07 vùng nuôi tôm tập trung trên địa bàn 7 huyện, thị xã ven biển, góp phần khuyến cáo giúp người dân chủ động trong sản xuất, có biện pháp quản lý môi trường ao nuôi phù hợp (Năm 2022, đã thực hiện quan trắc 9 đợt, phân tích 84 mẫu; năm 2023 đã thực hiện quan trắc 11 đợt, phân tích 87 mẫu. Năm 2024 đã thực hiện quan trắc 14 đợt, phân tích 74 mẫu. Năm 2025, đã thực hiện thu mẫu 13 đợt, phân tích 73 mẫu tại 6 vùng nuôi tôm tập trung trên các xã, phường: Đan Hải, Thạch Khê, Mai Phụ, Cẩm Trung, Kỳ Khang, Hải Ninh...).

- Giai đoạn 2022-2025, hầu hết chất lượng nước cấp trong các đợt quan trắc đều phù hợp cho nuôi tôm nước lợ, một số thời điểm chỉ tiêu oxy, pH, độ kiềm, độ mặn, chỉ tiêu TSS, Vibrio tổng số không nằm trong ngưỡng cho phép theo TCVN 13656:2023 và đã có các giải pháp khuyến cáo kịp thời cụ thể để quản lý chất lượng môi trường ao nuôi tới địa phương, cơ sở. Một số điểm nước cấp phát hiện tảo độc như tảo *Pseudonitzschia spp* ở Hải Ninh, Đan Hải, tảo *Dinophysis caudata* ở Cẩm Trung nhưng ở ngưỡng thấp, không ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp.

- Về thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong các khu nuôi trồng thủy sản: Toàn tỉnh có 2.370 ha nuôi trồng thủy sản mặn lợ trong ao (trong đó: nuôi tôm 2.250 ha; nuôi cá và đối tượng khác: 120 ha), tập trung tại các xã/phường ven biển. Diện tích nuôi theo hình thức thâm canh, công nghiệp đạt 680 ha (*chiếm 28,7% diện tích nuôi mặn lợ toàn tỉnh*). Còn lại phần lớn theo hình thức quảng canh cải tiến, ít thay nước, hầu như không có hoạt động xả nước thải thường xuyên ra môi trường. Hiện nay, toàn tỉnh có 519,39 ha diện tích nuôi có hồ sơ môi trường. Tỷ lệ diện tích các khu nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đạt 76,4%. Hầu hết các hộ đã tuân thủ quy định bảo vệ môi trường tuy nhiên, trong thời gian qua vẫn còn một số cơ sở nuôi tôm vi phạm quy định về bảo vệ môi trường bị ngành chức năng xử phạt (*năm 2025 có 05 cơ sở vi phạm, xử phạt trên 01 tỷ đồng*).

- Tình hình dịch bệnh:

+ Trong giai đoạn 2021-2025, các loại dịch bệnh nguy hiểm trên tôm nuôi (Đốm trắng, Hoại tử gan tụy cấp tính, Vi bào tử trùng...) vẫn xảy ra và diễn biến phức tạp, gây thiệt hại đáng kể cho người nuôi. Về cơ bản các ổ dịch được phát hiện kịp thời, xử lý khi ở diện hẹp; cụ thể: Năm 2021 dịch bệnh xảy ra với diện tích 50,21 ha/17 xã; Năm 2022 dịch bệnh xảy ra với diện tích 98,83 ha/19 xã; Năm 2023 dịch bệnh xảy ra với diện tích 43,82 ha/16 xã; Năm 2024 dịch bệnh xảy ra với diện tích 22,89 ha/11 xã; Năm 2025 dịch bệnh xảy ra với diện tích 6,95ha/5 xã.

+ Hàng năm, ngành chuyên môn đã tham mưu tỉnh ban hành Kế hoạch phòng chống dịch bệnh, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về phòng chống dịch bệnh; thành lập các Đoàn, tổ phối hợp với các địa phương kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật Thú y; thực hiện công tác thông tin tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân; tăng cường công tác giám sát dịch bệnh chủ động nhằm cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, hạn chế thấp nhất dịch bệnh phát sinh; khi có dịch bệnh

xảy ra, triển khai kịp thời các giải pháp bao vây khống chế dịch bệnh. Trong giai đoạn 2021-2025 đã hỗ trợ 57.105 kg hóa chất cho các địa phương để xử lý ổ dịch.

3.5. Tình hình sản xuất, cung ứng dịch vụ thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản:

Trên địa bàn tỉnh chưa có các nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản; hàng năm chỉ có 9 - 10 cơ sở mua bán thức ăn, thuốc thú y thủy sản phục vụ sản xuất; sản lượng cung ứng hàng năm trên địa bàn từ 5.000 - 7.000 tấn thức ăn công nghiệp; trên 20.000 lít chế phẩm sinh học nước và hơn 2.000 kg các loại vitamin.

3.6. Năng lực sản xuất về nuôi trồng thủy sản:

Trong những năm gần đây bằng nguồn vốn đầu tư công đã xây dựng mới 01 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô 61 ha (Dự án Hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phú và Hộ Độ, huyện Lộc Hà với số tiền trên 54 tỷ đồng) và nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân đầu tư mới, nâng cấp ao hồ từ nuôi quảng canh sang thâm canh, xây mới bể nuôi có mái che, nhà kính, hệ thống ương gièo,... nâng diện tích nuôi thâm canh, công nghệ cao năm 2025 đạt 680 ha (**tăng 11,5% so với năm 2020**). Toàn tỉnh có trên 30 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung với diện tích trên 30ha/vùng, trong đó có 4 vùng nuôi tôm trên cát có cơ sở hạ tầng cơ bản đáp ứng nuôi theo thức thâm canh, công nghệ cao. Nhìn chung về cơ sở hạ tầng nghề nuôi còn nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các vùng nuôi tôm ao đất (hệ thống cấp thoát nước chưa bảo đảm, một số vùng nuôi ao được xây dựng từ chương trình 224 cách đây 20-30 năm độ sâu ao nuôi chỉ đạt từ 0,6 - 0,8m, đê bao, cống chính, kênh cấp thoát... đã đầu tư từ lâu nên đến nay cũng đã xuống cấp, hư hỏng; nhiều vùng nuôi trồng thủy sản chưa được cung cấp điện lưới ba pha; hệ thống giao thông, cầu cống cho hoạt động sản xuất còn yếu kém...).

- Về nguồn vốn tư nhân: Trong thời gian qua đã có nhiều tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản nhất là các dự án nuôi tôm thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, đã hình thành các mô hình sản xuất hiệu quả, đặc biệt là nuôi tôm trên cát. Đối với các vùng nuôi tôm ao đất, phương thức sản xuất chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu (từ nuôi quảng canh sang bán thâm canh, thâm canh...); tuy nhiên, mức độ chuyển đổi còn chậm, chưa đồng đều do hạn chế về năng lực tài chính của người dân, chi phí đầu tư lớn, rủi ro cao; đồng thời, việc giao đất chưa ổn định lâu dài nên chưa tạo được động lực để người dân mạnh dạn đầu tư, mở rộng sản xuất.

- Về lao động tham gia sản xuất nuôi trồng thủy sản: Hàng năm có khoảng 20.000 lao động tham gia sản xuất nuôi trồng thủy sản. Nhìn chung trình độ kỹ thuật sản xuất của người dân ngày càng được nâng lên do được tiếp cận kỹ thuật từ tuyên truyền hướng dẫn của cơ quan chuyên môn và các thông tin đại chúng, truyền thông. Thu nhập của người lao động nuôi trồng thủy sản đạt 7 - 10 triệu đồng/tháng.

3.7. Tình hình tiêu thụ sản phẩm:

Trong những năm gần đây, thị trường tiêu thụ sản phẩm nuôi trồng thủy sản đã từng bước được mở rộng, cả ở thị trường xuất khẩu và nội địa. Sản phẩm thủy sản nước ngọt chủ yếu tiêu thụ trong tỉnh. Đối với các sản phẩm thủy sản mặn, lợi như tôm, cua, nghêu, phần lớn được thương lái thu mua, cung ứng cho

các nhà máy chế biến xuất khẩu ngoài tỉnh và tiêu thụ tại một số địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản nuôi trồng của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu ổn định và phụ thuộc lớn vào thương lái. Trên địa bàn chưa có cơ sở chế biến thủy sản quy mô, đủ năng lực thu mua, chế biến sản phẩm cho người dân, nhất là đối với các sản phẩm cá nước ngọt, do đó ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và đầu ra của người nuôi.

3.8. Công tác ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số trong nuôi trồng thủy sản

Công tác ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng thủy sản ngày càng được chú trọng. Các tiến bộ kỹ thuật mới về nuôi trồng được ứng dụng mạnh mẽ nhất trong hoạt động nuôi tôm, các mô hình nuôi tôm thâm canh, công nghệ cao, nuôi VietGAP, nuôi tôm theo quy trình an toàn sinh học, nuôi tôm 2 - 3 giai đoạn, nuôi trong bể, nuôi trong nhà lưới, nhà kín, nuôi tôm ứng dụng công nghệ vi sinh... Mô hình nuôi lươn không bùn trong bể xi măng, bể composit góp phần quản lý tốt môi trường, dịch bệnh, tăng năng suất và hiệu quả kinh tế. Hiện nay đã có một số cơ sở đã ứng dụng chuyển đổi số vào sản xuất cho hiệu quả kinh tế cao như: Ứng dụng thiết bị thông minh (điện thoại, Ipad, Camera cảm biến,...) để theo dõi ao/bể nuôi, ứng dụng các công cụ điều khiển từ xa các thiết bị như quạt nước, sục khí..., nhờ vậy có thể tiết kiệm chi phí sản xuất, xử lý kịp thời những sự cố trong ao nuôi trồng thủy sản và hệ thống bể ương nuôi sản xuất giống thủy sản.

3.9. Các mô hình sản xuất nuôi trồng thủy sản có hiệu quả

Các mô hình nuôi thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đã khẳng định được sự đúng đắn trong xu thế phát triển của nghề nuôi trồng thủy sản. Nhiều cơ sở nuôi tôm tiêu biểu cho năng suất, sản lượng cao, là những đầu kéo thúc đẩy nghề nuôi trồng thủy sản phát triển như Hợp tác xã Xuân Thành, Công ty TNHH NTTS Hồng Anh, **Công ty Long Vân**, Công ty TNHH Sao Đại Dương Hà Tĩnh, Công ty TNHH Growbets Hà Tĩnh...

Các mô hình nuôi giống mới phù hợp với điều kiện tự nhiên Hà Tĩnh và cho hiệu quả cao như nuôi lươn không bùn trong bể xi măng, bể Composite; nuôi ốc hương, nuôi hào trong lồng bè, nuôi xen ghép tôm-cá, nuôi cá chim vây vàng, cá trắm đen, cá lăng, cá leo, ốc bươu đen, tôm càng xanh,... tăng năng suất và hiệu quả kinh tế. Sản lượng nuôi đạt khoảng 300 - 600 tấn/năm; đây là các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ lớn tiềm năng, triển vọng phát triển.

3.10. Số lượng doanh nghiệp, HTX, THT tham gia nuôi trồng và dịch vụ phục vụ nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2025, toàn tỉnh có 14 doanh nghiệp (*11 doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản, 2 doanh nghiệp sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, 01 doanh nghiệp mua bán thức ăn, thuốc thú y thủy sản*) 32 hợp tác xã, 10 tổ hợp tác tham gia nuôi trồng và dịch vụ phục vụ nuôi trồng thủy sản.

II. Những tồn tại, hạn chế

- Công tác quản lý nhà nước về giống, thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản còn nhiều hạn chế do hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ, theo mùa vụ và sự phát triển của thương mại điện tử gây khó khăn trong kiểm soát nguồn gốc, chất lượng và giá sản phẩm...

- Công tác quản lý tàu cá, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chống khai thác bất hợp pháp IUU: Việc rà soát, sắp xếp lại cơ cấu đội tàu còn nhiều hạn chế do tập quán đánh bắt và ngư dân thiếu vốn đầu tư tàu công suất lớn, trang thiết bị hiện đại. Công tác quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản gặp khó khăn, nguồn lợi suy giảm, cường lực khai thác tăng, vẫn còn tình trạng khai thác mang tính hủy diệt. Hoạt động tái tạo, bảo vệ nguồn lợi và quản lý khu bảo tồn biển còn vướng mắc về nguồn lực, chính sách. Trong khi đó, vùng biển quản lý rộng, lực lượng thực thi mỏng, phương tiện tuần tra hạn chế, gây khó khăn trong phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm khai thác IUU.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất thủy sản bị xuống cấp, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; các cửa lạch bị bồi lắng gây khó khăn cho tàu cá ra vào...

- Ngư dân nghèo thiếu vốn đầu tư, phát triển sản xuất, trong khi tổng mức đầu tư trong khai thác thủy sản lớn. Tàu cá loại nhỏ, có chiều dài lớn nhất dưới 12m, khai thác tại vùng biển ven bờ chiếm tỉ lệ cao (chiếm 91% tổng số tàu cá toàn tỉnh). Lực lượng lao động tham gia khai thác thủy sản có trình độ thấp, tuổi đời cao và ngày càng suy giảm.

- Trong sản xuất mới liên kết ở các khâu riêng lẻ, chưa hình thành liên kết theo chuỗi, chưa có chợ đầu mối thủy sản để tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân tiêu thụ sản phẩm do đó sản xuất còn gặp nhiều khó khăn.

- Thông tin, dữ liệu nghề cá phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất, xây dựng các chính sách, chiến lược phát triển nghề khai thác hải sản còn thiếu và không đầy đủ, không được cập nhật.

- Phương thức nuôi bán thâm canh, quảng canh cải tiến còn chiếm diện tích lớn, dịch bệnh nguy hiểm trên tôm còn xảy ra ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất.

- Hầu hết các vùng nuôi tôm mặn lợi người dân chưa được giao và cho thuê đất ổn định lâu dài nên không dám mạnh dạn bỏ vốn ra đầu tư ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất.

- Nuôi thủy sản nước ngọt vẫn chưa hình thành được vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, theo hướng sản xuất hàng hoá, phương thức nuôi còn manh mún, nhỏ lẻ, đối tượng nuôi tập trung chủ yếu các loài cá truyền thống giá trị kinh tế thấp dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao.

- Hiện nay, lực lượng Kiểm ngư tỉnh Hà Tĩnh chưa được đầu tư đầy đủ, đồng bộ về phương tiện chuyên dụng, trong khi yêu cầu thực thi pháp luật thủy sản trên biển ngày càng cao, phạm vi quản lý rộng, điều kiện thời tiết, thủy văn phức tạp. Nên công tác tuần tra, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản trên biển còn nhiều hạn chế.

III. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

1. Nguyên nhân kết quả đạt được

- Sự quan tâm chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh thông qua các chủ trương, chiến lược, chương trình, kế hoạch và chính sách tạo hành lang pháp lý và định hướng cho ngành. Hạ tầng phục vụ sản xuất thủy sản được đầu tư nâng cấp, đời sống của ngư dân và được cụ thể bằng nhiều chính sách hỗ trợ...

- Năng lực khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá ngày càng phát triển như: Cảng cá Cửa Sốt, Cảng cá Xuân Hội, cảng cá Cửa Nhượng; các Khu

neo đậu Cửa Nhượng, Cửa Sốt, Cửa Hội – Xuân Phổ đã hoàn thành đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; năng lực tàu, nghề khai thác cũng được nâng lên.

- Cộng đồng ngư dân ngày càng thể hiện được rõ vai trò và trách nhiệm trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các tổ chức cộng đồng đã trở thành “cánh tay đắc lực” tham gia quản lý hoạt động khai thác thủy sản.

- Hệ thống văn bản pháp luật thủy sản đang từng bước hoàn thiện tạo cơ sở cho việc quản lý khai thác thủy sản chặt chẽ, hiệu quả hơn.

- Sự chủ động, nỗ lực của người dân và doanh nghiệp trong sản xuất thủy sản thích ứng với biến động thị trường và dịch bệnh.

- Việc tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất ngày càng được người dân quan tâm hơn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất nuôi trồng thủy sản.

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

- Vật tư, nguyên vật liệu, nhiên liệu, ngư cụ... đầu tư sản xuất cao, trong khi giá cả các sản phẩm thủy sản vẫn cầm chừng và tiêu thụ không ổn định nên chưa thu hút được nhiều sự đầu tư của doanh nghiệp và người dân vào sản xuất thủy sản, nguồn lao động trong lĩnh vực khai thác thiếu ảnh hưởng đến tâm lý và khả năng đầu tư sản xuất của người dân.

- Tàu cá Hà Tĩnh chủ yếu là tàu cá loại nhỏ tập trung chủ yếu tại vùng biển bãi ngang khó khăn cho việc phát triển nghề cá tập trung, quy mô lớn.

- Vùng biển Hà Tĩnh hàng năm chịu ảnh hưởng từ 5 – 7 cơn bão là nguy cơ tiềm ẩn lớn đến phát triển tàu cá, cơ sở hậu cần dịch vụ nghề cá và gây ảnh hưởng lớn cho sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ hậu cần phục vụ nghề nuôi trồng kém phát triển, không đồng bộ.

- Dịch bệnh về thủy sản vẫn xảy ra, nhất là các loại bệnh do vi rút gây ra trên tôm nuôi đã gây thiệt hại lớn đến sản xuất.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức của ngư dân về áp dụng khoa học kỹ thuật và tính cộng đồng trong sản xuất thủy sản còn hạn chế.

- Nghề cá Hà Tĩnh là nghề cá truyền thống quy mô nhỏ lẻ sản xuất theo kiểu chiều đi sáng về, khó đầu tư phát triển thành nghề cá thương mại, sản xuất lớn.

- Đội ngũ cán bộ quản lý thủy sản từ tỉnh đến cơ sở thiếu. Công tác quản lý nuôi trồng thủy sản, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng còn hạn chế.

- Cơ sở hậu cần dịch vụ nghề cá và đảm bảo an toàn cho người và tàu cá chưa đáp ứng thực tiễn, chưa tạo được động lực thúc đẩy phát triển nghề cá.

- Người dân nghèo, tập quán sản xuất nhỏ lẻ theo kiểu truyền thống lâu đời, không mạnh dạn đầu tư nâng cấp ao đầm nuôi, mua sắm trang thiết bị, đổi mới công nghệ và đối tượng nuôi nên hiệu quả còn thấp. Đối với Khai thác không có vốn đầu tư phát triển tàu cá lớn.

- Nguồn vốn, chính sách đầu tư cho lĩnh vực thủy sản còn hạn chế.

- Công tác tổ chức sản xuất, thị trường tiêu thụ còn nhiều hạn chế, việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng nuôi trồng

thủy sản chưa được nhiều; chưa có các mô hình, hình thức liên kết 4 nhà trong sản xuất nuôi trồng, sự gắn kết giữa ngư dân và doanh nghiệp trong hợp tác đầu tư và tiêu thụ sản phẩm còn rất hạn chế dẫn đến có nhiều nơi nhiều lúc ngư dân thu hoạch số lượng sản phẩm lớn thường khó tiêu thụ hoặc bị tư thương ép giá...

c) Bài học kinh nghiệm

- Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển ngành Thủy sản. Thực tiễn cho thấy khi công tác chỉ đạo được thực hiện thống nhất, xuyên suốt, gắn với tổ chức thực hiện cụ thể và phân công rõ trách nhiệm, kết hợp với các chính sách đủ mạnh hỗ trợ khuyến khích phát triển thì ngành thủy sản có điều kiện phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương góp phần nâng cao hiệu quả và sản xuất bền vững.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư và hình thành chuỗi giá trị là yếu tố then chốt để nâng cao giá trị gia tăng của ngành. Có các chính sách đủ mạnh khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất thủy sản tại địa phương (ứng dụng công nghệ cao vào nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống, sản xuất thức ăn chế phẩm sinh học, thu mua, xây dựng nhà máy chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản...). Cần lấy doanh nghiệp làm trung tâm liên kết chuỗi, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo môi trường đầu tư thuận lợi.

- Có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông, đường điện, dịch vụ hậu cần phục vụ sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ.

- Tăng cường áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ vào sản xuất; mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu giống loài nuôi phù hợp; chú trọng hoạt động quản lý cộng đồng. Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật, quy hoạch, công tác bảo vệ môi trường, sinh thái.

- Quán triệt và chỉ đạo kịp thời công tác phòng ngừa hạn chế dịch bệnh. Khi có dịch bệnh xảy ra phải tổ chức chỉ đạo không chể và dập tắt kịp thời.

- Quản lý hoạt động khai thác thủy sản hiệu quả cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp các ngành liên quan; có sự phân cấp mạnh trong quản lý, nâng cao ý thức trách nhiệm của đông đảo ngư dân làm nghề khai thác.

IV. Đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

1. Ngành khai thác thủy sản

- Dự báo ngư trường, sản lượng khai thác: Trong thời gian tới, ngư trường khai thác của Hà Tĩnh tiếp tục tập trung chủ yếu tại vùng ven bờ, vùng lòng và một phần vùng khơi. Nguồn lợi thủy sản ven bờ có xu hướng suy giảm về trữ lượng do áp lực khai thác kéo dài nhiều năm. Nguồn lợi khai thác chính chủ yếu là các loài cá nổi nhỏ như cá cơm, cá trích, cá nục,... và một số đối tượng có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá hổ, mực các loại dự báo tiếp tục xuất hiện theo mùa vụ truyền thống, song sản lượng có thể dao động theo từng năm. Tàn suất thời tiết cực đoan, bão mạnh có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến số ngày đi biển và hiệu quả khai thác. Trong điều kiện thực hiện nghiêm các quy định về chống khai thác IUU, quản lý hạn ngạch và giám áp lực khai thác ven bờ, sản lượng khai thác toàn tỉnh dự báo duy trì ổn định hoặc giảm nhẹ trong ngắn hạn.

- Cơ cấu đội tàu: Nâng cao năng lực đội tàu khai thác vùng lộng, vùng khơi; giảm dần và tiến tới chấm dứt các loại nghề khai thác ít thân thiện với môi trường, có tính tận thu.

- Cơ sở hạ tầng, dịch vụ khai thác thủy sản: Hệ thống hạ tầng phục vụ khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh gồm các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và mạng lưới dịch vụ hậu cần nghề cá phân bố dọc tuyến ven biển. Một số cảng cá đã được đầu tư, nâng cấp, cơ bản đáp ứng yêu cầu neo đậu, bốc dỡ sản phẩm, kiểm soát tàu ra vào cảng và xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác phục vụ chống khai thác IUU. Các khu neo đậu tránh trú bão từng bước được cải thiện, góp phần bảo đảm an toàn cho tàu cá trong mùa mưa bão. Đến nay có: 03 cảng cá (cảng cá cửa Hội, cảng cá cửa Sốt và cảng cá cửa Nhượng) đã hoàn thiện đưa vào hoạt động; 04 Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Hội, cửa Sốt, cửa Nhượng đã hoàn thiện đi vào hoạt động. Trong thời gian tới, các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các dịch vụ hậu cần sẽ ngày càng được đầu tư phát triển đồng bộ, đáp ứng nhu cầu về phát triển nghề khai thác thủy sản hiện đại, hội nhập.

2. Ngành nuôi trồng thủy sản

Hà Tĩnh có bờ biển dài 137km, diện tích biển 18.400km², với 20 con sông lớn nhỏ đổ ra 4 cửa lạch cùng nhiều hồ đập, sông ngòi tạo nên một tiềm năng lớn về diện tích mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS). Là tỉnh hội tụ nhiều hệ sinh thái đặc trưng phù hợp cho phát triển NTTS như hệ sinh thái cửa sông, rừng ngập mặn, đất ngập nước và hệ sinh thái ven biển... tạo nên những thuận lợi cho phát triển nghề NTTS đa dạng với nhiều hình thức và đối tượng nuôi. Tiềm năng diện tích có thể phát triển nuôi trồng thủy sản khoảng trên 8.000ha; Trong đó: Diện tích mặn lợ và nuôi trên cát 3.000 ha; diện tích nước ngọt trên 5.000 ha. Ngoài ra có thể phát triển nuôi trồng thủy sản trên các hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

V. Mục tiêu, định hướng phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2026-2030

1. Mục tiêu chung

Khai thác, sử dụng tiềm năng lợi thế diện tích đất, mặt nước, vùng biển và các nguồn lực để phát triển ngành thủy sản theo hướng hiệu quả và bền vững, giảm quy mô đội tàu và cường lực khai thác, gắn với bảo vệ, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản. Từng bước ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến nhằm nâng cao giá trị gia tăng, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho ngư dân. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, công nghệ cao, nuôi các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao với quy mô sản xuất hàng hóa tập trung để đảm bảo đủ sức cạnh tranh và bền vững, chuyển dần từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, nâng cao năng suất, hiệu quả trên một đơn vị diện tích, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nông ngư dân. Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên, nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực, chủ động quản lý rủi ro, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh đạt 2.093 tỷ đồng (khai thác đạt 1.201 tỷ đồng, nuôi trồng đạt 892 tỷ đồng), tăng 7% so với năm 2025; theo giá hiện hành đạt 3.749 tỷ đồng (khai thác đạt 2.616 tỷ đồng, nuôi trồng đạt 1.133 tỷ đồng), tăng 10,4% so với năm 2025.

- Tổng sản lượng thủy sản đạt 63.000 tấn (sản lượng khai thác đạt 44.000 tấn, nuôi trồng đạt 19.000 tấn), tăng 3% so với năm 2025.

2.1. Về khai thác thủy sản:

- Năm 2030 sản lượng khai thác thủy sản đạt mức 44.000 tấn, giá trị sản xuất đạt 2.616 tỷ đồng; Trong đó: Sản lượng khai thác biển đạt 40.000 tấn, khai thác nội địa đạt 4.000 tấn.

- Năm 2030, Hà Tĩnh có 3.097 tàu cá; trong đó: Đội tàu hoạt động tại vùng lộng (chiều dài từ 12m đến dưới 15m) có 300 chiếc; đội tàu có chiều dài từ 15m trở lên hoạt động tại vùng khơi có 75 chiếc, số còn lại 2.722 chiếc là loại tàu cá có chiều dài nhỏ hơn 12m.

2.2. Về nuôi trồng thủy sản

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 7.360 ha (Nước ngọt 4.568 ha; nước lợ 2.792 ha; nuôi tôm thâm canh, công nghiệp 739 ha).

- Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản: 19.000 tấn (Nuôi ngọt 7.770 tấn; Nuôi mặn lợ: 11.230 tấn; Tôm: 6.980 tấn)

- Giá trị sản xuất đạt 891,7 tỷ đồng theo giá so sánh, 1.133 tỷ đồng theo giá hiện hành. Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đạt 121 triệu đồng/ha theo giá so sánh, 156 triệu đồng/ha theo giá hiện hành.

(Số tàu thuyền, diện tích, sản lượng, chi tiết đến năm 2030 theo biểu số 05 đính kèm).

3. Định hướng phát triển

Hàng năm phấn đấu duy trì tổng sản lượng thủy sản đạt 63.000 tấn (sản lượng khai thác đạt 44.000 tấn, nuôi trồng đạt 19.000 tấn), tăng 3% so với năm 2025. Giá trị sản xuất thủy sản ước đạt 3.726 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2025

3.1. Ngành khai thác thủy sản:

Tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ, giải pháp về phòng chống khai thác IUU góp phần sớm gỡ cảnh báo thẻ vàng. Chuyển đổi cơ cấu đội tàu, nghề đánh bắt, tổ chức sản xuất theo hướng hiện đại, hiệu quả gắn với khai thác có trách nhiệm, bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản. Nâng cao năng lực đội tàu khai thác vùng lộng, vùng khơi; giảm dần và tiến tới chấm dứt các loại nghề khai thác ít thân thiện với môi trường, có tính tận thu. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nạo vét luồng lạch tại các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần trên cảng cá. Phấn đấu đến năm 2030: có 3.097 tàu cá; trong đó: Đội tàu hoạt động tại vùng lộng (chiều dài từ 12m đến dưới 15m) có 300 chiếc; đội tàu hoạt động tại vùng khơi (chiều dài từ 15m trở lên) có 75 chiếc; đội tàu hoạt động tại vùng biển ven bờ (chiều dài nhỏ hơn 12m) có 2.722 chiếc; sản lượng khai thác thủy sản đạt mức 44.000 tấn, giá trị sản xuất đạt 2.600 tỷ đồng; Trong đó: Sản lượng khai thác biển đạt 40.000 tấn, khai thác nội địa đạt 4.000 tấn.

3.2. Ngành nuôi trồng thủy sản

Duy trì phát triển các đối tượng nuôi nước mặn, lợ có ưu thế và hiệu quả như tôm thẻ chân trắng, tôm sú... theo hình thức bán thâm canh, thâm canh, công

nghệ cao, sản xuất hàng hóa; giảm dần các mô hình nuôi nhỏ lẻ, manh mún hiệu quả thấp. Phát triển đa dạng loại hình nuôi thủy sản nước ngọt như: ao hồ nhỏ, mặt nước lớn, lồng bè...; phát triển hình thức nuôi trang trại, gia trại tổng hợp, đa dạng hóa đối tượng nuôi nhất là các đối tượng có giá trị kinh tế cao như: lươn, cá lóc, cá leo, cá lăng, ếch, tôm càng xanh, ốc bươu...; thu hút các dự án nuôi cá nước ngọt quy mô lớn, hình thành và phát triển một số vùng nuôi cá tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá, phát triển các tổ hợp, hợp tác xã nuôi thủy sản nước ngọt. Nâng cấp các trại giống hiện có, từng bước chủ động sản xuất giống các đối tượng nuôi truyền thống và giống tôm đáp ứng nhu cầu của người nuôi trong tỉnh. Trong đó sản phẩm chủ lực, chủ yếu là:

- + Về nuôi tôm: Tập trung phát triển ngành tôm theo hình thức bán thâm canh, thâm canh, công nghệ cao; thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư sản xuất quy mô lớn, đạt năng suất hiệu quả cao, tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Đến năm 2030, diện tích nuôi đạt 2.246 ha, trong đó nuôi thâm canh, công nghệ cao đạt 739 ha tăng 8,7% so với năm 2025, sản lượng năm 2030 đạt 6.846 tấn, tăng 6,9% so với năm 2025.

- Đối với nuôi nhuyễn thể: Đa dạng các đối tượng nhuyễn thể nuôi (ngao/nghe, hào, ốc hương, sò, vẹm...) và các hình thức nuôi như nuôi bãi, dàn bè... duy trì phát triển ổn định, năm 2030 diện tích nuôi nhuyễn thể 422 ha; sản đạt 3.900 tấn, tăng 8,3% so với năm 2025.

- Cá nước ngọt: Phát triển đa dạng loại hình nuôi thủy sản nước ngọt, nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, hình thành và phát triển một số vùng nuôi cá tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá, phát triển các tổ hợp, hợp tác xã nuôi thủy sản nước ngọt... Sản lượng năm 2030 đạt 7.770 tấn, tăng 4,7% so với năm 2025.

4. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

4.1. Thể chế, cơ chế chính sách

- Tiếp tục xây dựng các chính sách về phát triển khai thác thủy sản, chính sách bảo vệ, tái tạo và phục hồi nguồn lợi thủy sản; chính sách chuyển đổi nghề...

- Xây dựng các cơ chế, chính sách về hỗ trợ đầu tư hạ tầng, phát triển sản xuất thủy sản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ tín dụng; xây dựng chính sách phát triển sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường. Huy động các nguồn lực hỗ trợ đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Tiếp tục xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

- Có cơ chế, chính sách giao đất, mặt nước lâu dài cho người dân nuôi trồng thủy sản để họ yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

4.2. Hình thức tổ chức sản xuất

- Duy trì các nghiệp đoàn nghề cá, tiếp tục thành lập và kiện toàn các tổ chức cộng đồng trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm từ ao nuôi đến thị trường tiêu thụ, trong đó doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi. Có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển hơn nữa hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản theo hướng tập

trung nhằm nâng cao ý thức cộng đồng, liên kết, hỗ trợ nhau trong sản xuất. Khuyến khích phát triển hình thức ký kết hợp đồng giữa doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ với người nuôi hoặc với đại diện của nhóm hộ người nuôi, với các tổ chức kinh tế hợp tác của nông, ngư dân. Người nuôi ổn định phát triển sản xuất khi tham gia liên kết với doanh nghiệp. Doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ cùng chia sẻ lợi nhuận, rủi ro với người nuôi và yên tâm phát triển sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Nhân rộng việc áp dụng thực hiện các quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, an toàn, sạch bệnh, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thủy sản, cơ sở và vùng nuôi nhằm tạo sản phẩm sạch, có chất lượng và sức cạnh tranh cao trên thị trường.

** Đối với nuôi trồng thủy sản*

- Đối với tôm nước lợ: Áp dụng kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất để tiết kiệm nước, nhiên liệu, thân thiện môi trường, hướng tới không sử dụng kháng sinh trong sản xuất, tạo sản phẩm có chất lượng, giá trị cao, đáp ứng các yêu cầu của thị trường; nuôi có chứng nhận. Đa dạng hóa các phương thức nuôi theo điều kiện từng vùng và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu; phát triển các hình thức nuôi có kiểm soát nhiệt độ trong mùa đông. Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả tôm thẻ chân trắng, tôm sú ở các địa phương có điều kiện thuận lợi như các xã: Kỳ Khang, Kỳ Xuân, Kỳ Văn, Thiên Cầm, Cầm Trung, Cầm Hưng, Yên Hòa, Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Thạch Hà, Mai Phụ, Lộc Hà, Đan Hải, Tiên Điền, Cổ Đạm; các phường: Sông Trí, Hải Ninh, Hoành Sơn, Thành Sen, Trần Phú...

- Đối với cá biển, nhuyễn thể: Duy trì diện tích nuôi hiện có, mở rộng diện tích nuôi ở các vùng phù hợp. Phát triển các vùng nuôi nhuyễn thể tập trung đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn của các thị trường; kiểm soát chặt chẽ về chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh.

- Đối với các loài giáp xác (trừ tôm nước lợ): Phát triển các mô hình nuôi cua; tôm càng xanh. Hình thành các vùng nuôi tập trung ở các địa phương có điều kiện phù hợp, khai thác diện tích đất, mặt nước các vùng bị tác động bởi biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn vào nuôi tôm càng xanh để tăng sản lượng, giá trị và hiệu quả sử dụng. Phát triển các mô hình nuôi thâm canh, nuôi kết hợp đối với giáp xác khác theo các vùng sinh thái phù hợp. Áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm.

- Đối với các loài cá truyền thống, bản địa, thủy đặc sản: Tổ chức lại các vùng nuôi thủy sản bản địa, thủy đặc sản, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, đáp ứng các điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh. Khai thác tiềm năng mặt nước sông, suối, hồ chứa thủy lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản, cung cấp thực phẩm, tạo sinh kế, góp phần xóa đói giảm nghèo và tăng thu nhập cho người dân.

** Đối với sản xuất giống*

Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu, sản xuất và phát triển giống thủy sản, đáp ứng nhu cầu thực tiễn sản xuất. Xây dựng, áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học, các tiêu chuẩn chất lượng trong sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Chủ động sản xuất giống các đối tượng nuôi truyền thống đáp ứng nhu cầu của người nuôi; tập trung sản xuất giống đối tượng

chủ lực (tôm thẻ chân trắng, tôm sú) đảm bảo chất lượng, sạch bệnh; nghiên cứu, hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo các đối tượng có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện địa phương. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng con giống sản xuất, lưu thông trên địa bàn tỉnh.

4.3. Khoa học công nghệ, chuyển đổi số; cơ giới hóa

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý và tổ chức khai thác thủy sản theo hướng hiện đại, minh bạch và bền vững. Trọng tâm là hoàn thiện cơ sở dữ liệu nghề cá, tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị; nâng cao hiệu quả vận hành hệ thống giám sát hành trình (VMS); thực hiện số hóa quy trình kiểm soát tàu ra, vào cảng, xác nhận và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác.

- Khuyến khích ngư dân đầu tư trang thiết bị hiện đại như máy dò cá, thiết bị định vị - thông tin liên lạc tầm xa, hệ thống tời thu lưới, hầm bảo quản đạt chuẩn; từng bước cải tiến ngư cụ theo hướng chọn lọc, giảm tác động đến nguồn lợi và môi trường biển. Đồng thời, tăng cường đào tạo kỹ năng sử dụng thiết bị công nghệ cho thuyền trưởng, máy trưởng; hỗ trợ chuyển đổi nghề phù hợp với định hướng giảm áp lực khai thác ven bờ.

- Xây dựng mô hình, nhân rộng mô hình nuôi hiệu quả để người dân tiếp nhận được công nghệ mới nhất và nhanh nhất; tổng kết và nhân rộng các mô hình nuôi tiên tiến; hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất nhằm phát triển nuôi trồng thủy sản đa dạng và công nghệ cao.

- Khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất giống thủy sản, đặc biệt là giống có khả năng tăng trưởng nhanh, sạch bệnh, kháng bệnh khả năng chống chịu tốt với sự thay đổi các điều kiện môi trường.

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào phát triển sản xuất thủy sản, lựa chọn công nghệ nuôi phù hợp, thân thiện môi trường, tiết kiệm nước, nhiên liệu, giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên; hạn chế dùng thuốc, hóa chất có nguy cơ ảnh hưởng tới môi trường, an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ mới trong thu gom, xử lý chất thải, nước thải từ nuôi trồng thủy sản, phụ phẩm từ nuôi trồng, chế biến thủy sản để gia tăng giá trị, giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Áp dụng các giải pháp công nghệ mới, tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

- Từng bước chuyển đổi sang ứng dụng công nghệ tự động hóa ở một số khâu liên quan như: cảnh báo môi trường, truy xuất nguồn gốc trong nuôi trồng thủy sản.

4.4. Đầu tư hạ tầng phục vụ nuôi trồng, khai thác thủy sản

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống hạ tầng nghề cá theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác bền vững và chống khai thác IUU. Trọng tâm là nâng cấp, mở rộng các cảng cá bảo đảm đủ điều kiện kiểm soát tàu ra, vào cảng, giám sát sản lượng và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác; đầu tư hoàn thiện khu neo đậu tránh trú bão, nạo vét luồng lạch, bảo đảm an toàn cho tàu cá trong mùa mưa bão. Đồng thời, tăng cường trang thiết bị phục vụ bốc dỡ, bảo quản sau thu hoạch tại cảng nhằm giảm tổn thất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Nâng cấp hạ tầng các vùng nuôi đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Khuyến khích xã hội hóa đầu tư dịch vụ hậu cần nghề cá như cung ứng nhiên liệu, đá lạnh, nước ngọt, sữa chữa cơ khí, kho lạnh, cơ sở sơ chế gắn với cảng cá; từng bước hình thành chuỗi liên kết khai thác – hậu cần – tiêu thụ đồng bộ. Việc đầu tư hạ tầng sẽ gắn với quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản và định hướng giảm áp lực khai thác ven bờ, phát triển nghề cá theo hướng hiệu quả và bền vững.

4.5. Bảo quản, chế biến, thị trường tiêu thụ

- Khuyến khích ngư dân đầu tư, cải tiến hàm bảo quản trên tàu theo công nghệ mới, thực hiện phân loại sản phẩm ngay sau khai thác; đồng thời tăng cường kiểm soát sản lượng qua cảng gắn với truy xuất nguồn gốc theo quy định chống khai thác IUU.

- Về chế biến, tập trung phát triển cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến gắn với vùng nguyên liệu khai thác, nuôi trồng; khuyến khích liên kết giữa ngư dân, tổ đội sản xuất với doanh nghiệp chế biến nhằm ổn định đầu ra, nâng cao giá trị gia tăng.

- Tiếp tục duy trì thị trường nội địa truyền thống, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng phục vụ xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường yêu cầu cao về chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

- Thu hút đầu tư các Doanh nghiệp đầu tư các nhà máy chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản cho người nuôi đặc biệt nhà máy chế biến sản phẩm thủy sản nuôi ngọt.

4.6. Công tác quản lý nhà nước

- Tăng cường quản lý, khai thác bền vững và phục hồi nguồn lợi gắn với thực hiện nghiêm các quy định chống khai thác IUU; bảo đảm sinh kế lâu dài cho ngư dân và phát triển kinh tế biển bền vững. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại cơ cấu đội tàu, theo nghề và vùng khai thác theo quy định. Tăng cường tuần tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi sử dụng nghề cấm, khai thác trái phép tại vùng cấm, vùng tái tạo nguồn lợi. Nâng cao nhận thức cho cộng đồng ngư dân và mọi tầng lớp xã hội trong việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định IUU. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về nuôi trồng thủy sản, Thú y thủy sản, quản lý môi trường, cơ chế, chính sách... đến người nuôi;

- Đẩy mạnh công tác quản lý môi trường và phòng chống dịch bệnh; Kiểm soát chất lượng giống thủy sản, thức ăn, chế phẩm sinh học và vật tư đầu vào phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh Hà Tĩnh theo chiều sâu, ổn định diện tích, lòng bè nuôi hiện có, tăng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm hướng tới phát triển bền vững.

5. Khái toán kinh phí thực hiện Đề án và danh mục các công trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư cho phát triển giai đoạn 2026-2030

5.1. Khái toán kinh phí thực hiện Đề án

Tổng kinh phí thực hiện khoảng 1.000 tỷ đồng (trong đó 830 tỷ ngân sách và nguồn nguồn bồi thường từ Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh, 170 tỷ nguồn huy động hợp pháp khác).

(1) Lồng ghép các chương trình, dự án ngân sách Trung ương:

Chủ động tích hợp nội dung khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vào các chương trình, dự án như: Đầu tư hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; hiện đại hóa hệ thống giám sát tàu cá; nâng cao năng lực quản lý nghề cá và thực hiện chống khai thác IUU; đào tạo, tập huấn ngư dân; hỗ trợ chuyển đổi nghề giảm áp lực khai thác ven bờ. Đồng thời, lồng ghép với các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế biển, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường đề đầu tư đồng bộ hạ tầng, trang thiết bị và ứng dụng khoa học công nghệ.

(2) Nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách cấp tỉnh:

Ngân sách cấp tỉnh hàng năm bố trí kinh phí cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác thủy sản; thực hiện chống khai thác IUU; tuyên truyền, tập huấn và cập nhật cơ sở dữ liệu nghề cá. Đồng thời, tỉnh hỗ trợ đầu tư, nâng cấp hạ tầng nghề cá như cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, trang thiết bị phục vụ kiểm soát sản lượng và bảo quản sau thu hoạch. Ngân sách thực hiện các chính sách trong lĩnh vực thủy sản.

Ngoài ra, ngân sách tỉnh còn lồng ghép các chương trình, đề án hỗ trợ chuyển đổi nghề, ứng dụng khoa học công nghệ và khắc phục hậu quả thiên tai, góp phần phát triển thủy sản theo hướng bền vững.

(3) Nguồn kinh phí đầu tư của ngân sách cấp xã: Ngân sách cấp xã hỗ trợ các hoạt động phục vụ khai thác thủy sản thông qua việc bố trí kinh phí cho công tác quản lý, tổ chức thực hiện chính sách nghề cá, tuyên truyền pháp luật và phối hợp kiểm tra, giám sát tại địa bàn.

(4) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác: Ngoài nguồn ngân sách nhà nước, huy động đa dạng các nguồn vốn hợp pháp để phát triển thủy sản theo hướng bền vững. Trọng tâm là thu hút vốn của doanh nghiệp và ngư dân đầu tư nâng cấp tàu thuyền, trang thiết bị khai thác, bảo quản sau thu hoạch và dịch vụ hậu cần nghề cá, nâng cấp các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, quy mô hàng hoá. Đồng thời, khuyến khích xã hội hóa đầu tư hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, kho lạnh, cơ sở thu mua – sơ chế; tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi từ các tổ chức tín dụng, quỹ hỗ trợ phát triển, chương trình cho vay phục vụ kinh tế biển.

5.2. Danh mục công trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư

a) Các Dự án đầu tư từ ngân sách Trung ương¹

(1) Dự án đóng mới tàu Kiểm ngư công suất 1.200 CV. Kinh phí dự kiến 60 tỷ đồng.

(2) Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Nghi Xuân. Kinh phí dự kiến 200 tỷ đồng.

¹ Theo Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh về thực hiện Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh và Văn bản số 6124/UBND-TH₁ ngày 15/8/2025 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 gửi Bộ Tài chính trong giai đoạn 2026-2030 đề xuất 02 dự án với số vốn 260 tỷ đồng.

b) Các Dự án đầu tư từ xã hội hóa²

(1) Dự án Nạo vét, chỉnh trị tuyến luồng vào Khu neo đậu tránh trú bão Cửa Hội - Xuân Phổ: dự kiến ngân sách 106 tỷ;

(2) Dự án Xây dựng khu dịch vụ hậu cần khu neo đậu tránh trú bão Cửa Hội - Xuân Phổ, dự kiến ngân sách 25 tỷ đồng;

(3) Dự án Nạo vét cảng Xuân Hội và xây dựng tuyến đê chắn cát phía biển, dự kiến ngân sách 200 tỷ;

(4) Dự án nạo vét luồng và vùng nước trước cảng cá Cửa Sốt (Thạch Kim), dự kiến ngân sách 60 tỷ đồng;

(5) Dự án Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung Trung Hải, Phường Hải Ninh, diện tích 74 ha, kinh phí đề xuất 75 tỷ;

(6) Dự án Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung Sơn Tây, Sơn Bắc, Tân Thọ xã Kỳ Khang, quy mô diện tích 60ha, kinh phí đề xuất 70 tỷ;

(7) Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung Đình Bàn, xã Thạch Khê, diện tích 35ha, kinh phí đề xuất 35 tỷ.

6. Tổ chức thực hiện Đề án

6.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về nuôi trồng thủy sản trên địa bàn. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương tham mưu triển khai thực hiện Đề án.

- Tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Đề án, định kỳ hàng năm và 5 năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6.2. Các sở, ngành liên quan

- Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, trên cơ sở đề xuất của các địa phương, của ngành, rà soát, điều chỉnh, tham mưu bố trí, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các đơn vị, địa phương để phát triển sản xuất thủy sản.

- Sở Công thương: Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương trong tỉnh xây dựng Đề án chế biến, tiêu thụ sản phẩm cho ngư dân; hỗ trợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; xây dựng thương hiệu và cung cấp thông tin về thị trường giá cả các loại thủy sản trong và ngoài nước cho ngư dân. Kêu gọi, thu hút đầu tư các nhà máy chế biến thủy sản để thu mua, dự trữ, chế biến tiêu thụ sản phẩm cho ngư dân. Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thế mạnh trong nuôi trồng thủy sản.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường ưu tiên xây dựng các dự án, đề tài khoa học về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng để triển khai áp dụng trong nhân dân, hướng dẫn các đơn vị thực hiện các quy định về chất lượng sản phẩm.

- Quỹ hỗ trợ phát triển, ngành Ngân hàng: Phát hiện và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc về điều kiện vay và thủ tục giải ngân đối với các cơ sở nuôi, sản

² Ngày 29/8/2025, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã đề xuất đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng nghề cá Hà Tĩnh sử dụng nguồn bồi thường từ Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh gửi Bộ Tài chính với tổng số vốn đề xuất là 571 tỷ đồng với 07 dự án.

xuất giống, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Chỉ đạo các ngân hàng thương mại nhà nước hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tiếp cận với nguồn vốn vay để phát triển sản xuất thủy sản.

- Các sở, ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động lồng ghép các mục tiêu phát triển thủy sản trong Đề án chung vào quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành liên quan vận động hội viên, nhân dân tích cực hưởng ứng và tham gia thực hiện tốt Đề án.

6.3. UBND các xã, phường

- Chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển sản xuất thủy sản trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

- Căn cứ tình hình thực tiễn, chủ động ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù và huy động nhằm phát triển sản xuất thủy sản có lợi thế của địa phương. Huy động nguồn lực và thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất thủy sản trên địa bàn; kết nối doanh nghiệp với người nuôi để hình thành các chuỗi liên kết sản xuất.

- Tổ chức xây dựng, nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, công nghiệp, nuôi an toàn sinh học; từng bước hình thành các vùng sản xuất thủy sản tập trung, quy mô lớn phù hợp điều kiện địa phương.

- Tập trung rà soát hiện trạng giao và cho thuê đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, rà soát lại quy hoạch, có phương án thu hồi, xây dựng phương án cho thuê đất ổn định lâu dài, đấu giá để đầu tư bài bản, đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế và môi trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát công tác quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản và phòng, chống dịch bệnh.

- Triển khai nghiêm túc các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định IUU theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh.../.

CHI CỤC TRƯỞNG

Bùi Tuấn Sơn